

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI - MITRACO**

**Trụ sở: Vinh Cát, xã Lưu Vĩnh Sơn, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh
Điện thoại: 02392 478 456 – Website: channuoimitraco.com.vn**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2020

HÀ TĨNH, THÁNG 01 NĂM 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		74.513.340.051	63.515.644.936
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	13.517.946.680	4.515.515.027
111 1. Tiền		3.467.535.721	4.515.515.027
112 2. Các khoản tương đương tiền		10.050.410.959	-
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130 II. Các khoản phải thu ngắn hạn		7.093.864.872	3.336.435.334
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	2.790.301.130	1.776.020.623
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.668.130.908	2.052.696.398
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	6	3.927.744.228	513.256.528
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(1.292.311.394)	(1.005.538.215)
140 III. Hàng tồn kho	8	53.575.768.167	55.597.056.067
141 1. Hàng tồn kho		53.575.768.167	55.597.056.067
150 IV. Tài sản ngắn hạn khác		325.760.332	66.638.508
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	325.760.332	66.638.508
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		56.167.446.683	48.111.486.265
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220 I. Tài sản cố định		34.991.468.708	38.281.238.158
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	34.991.468.708	38.281.238.158
222 - Nguyên giá		85.850.639.404	82.322.487.060
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(50.859.170.696)	(44.041.248.902)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		2.600.000.000	93.249.000
241 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.600.000.000	93.249.000
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260 II. Tài sản dài hạn khác		18.575.977.975	9.736.999.107
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	10	18.575.977.975	9.736.999.107
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		130.680.786.734	111.627.131.201

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		34.919.661.318	111.421.128.969
310 I. Nợ ngắn hạn		34.919.661.318	104.946.915.349
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	15.965.010.762	43.980.427.749
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		7.059.585	4.441.068
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	1.187.503.113	13.988.791
314 4. Phải trả người lao động		5.715.403.215	641.212.741
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.942.219.000	32.743.154
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	14	259.156.720	17.857.638.563
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	9.718.652.620	41.034.574.480
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		124.656.303	1.381.888.803
330 II. Nợ dài hạn		-	6.474.213.620
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	-	6.474.213.620
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		95.761.125.416	206.002.232
410 I. Vốn chủ sở hữu	15	95.761.125.416	206.002.232
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		40.000.000.000	40.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		40.000.000.000	40.000.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		978.000.000	978.000.000
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		9.048.822.914	9.048.822.914
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		45.734.302.502	(49.820.820.682)
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(49.820.820.682)	(39.135.129.061)
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		95.555.123.184	(10.685.691.621)
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		130.680.786.734	111.627.131.201

Nguyễn Văn Hòa

Người lập

Hà Tĩnh, ngày 18 tháng 01 năm 2021

Nguyễn Văn Hòa

Kế toán trưởng



Hồ Sỹ Huy Thảo

Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	90.851.303.000	90.746.460.500	397.722.582.500	257.167.575.500
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	86.652.000	104.631.500	210.690.000	1.043.793.500
	- Chiết khấu thương mại		86.652.000	104.631.500	210.690.000	318.902.500
	- Giảm giá hàng bán		-	-	-	-
	- Hàng bán bị trả lại		-	-	-	734.891.000
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV		90.764.651.000	90.641.829.000	397.511.892.500	256.123.782.000
11	4. Giá vốn hàng bán	19	75.095.905.065	66.870.016.824	283.921.269.504	253.870.177.227
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV		15.668.745.935	23.771.812.176	113.590.622.996	2.253.604.773
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	316.759.699	2.267.370	438.764.234	4.488.845
22	7. Chi phí tài chính	21	236.905.594	1.840.622.897	2.151.526.626	6.260.066.603
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		233.341.594	1.433.161.897	1.627.285.626	4.360.437.603
25	8. Chi phí bán hàng	22	1.096.783.648	723.073.438	2.669.092.591	1.950.881.108
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	3.402.504.613	2.253.690.412	8.999.596.222	5.034.632.939
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.249.311.779	18.956.692.799	100.209.171.791	(10.987.487.032)
31	11. Thu nhập khác		-	249.085.000	414.695.634	324.085.000
32	12. Chi phí khác		8.592.554	4.755.053	8.592.554	22.289.589
40	13. Lợi nhuận khác		(8.592.554)	244.329.947	406.103.080	301.795.411
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.240.719.225	19.201.022.746	100.615.274.871	(10.685.691.621)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	1.173.603.322	-	5.060.151.687	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		10.067.115.903	19.201.022.746	95.555.123.184	(10.685.691.621)
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	2.517	4.800	23.889	(2.671)

(Signature)

Nguyễn Văn Hòa
Người lập

(Signature)

Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng



Hồ Sỹ Huy Thảo
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
		đến 31/12/2020	đến 31/12/2019
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	391.494.574.180	254.932.611.612
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(291.818.461.521)	(225.589.469.320)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(10.417.402.526)	(7.901.452.000)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(2.151.526.626)	(4.527.694.449)
05	5. Tiền chi Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3.886.548.365)	-
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	283.785.000	505.627.500
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(6.035.000.000)	(6.092.781.196)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	77.469.420.142	11.326.842.147
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các	(3.721.308.401)	(968.088.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	13.636.364	-
23	3. Tiền chi cho vay	(45.157.534.247)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn	35.107.123.288	279.715.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	281.229.987	4.488.845
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(13.476.853.009)	(683.884.155)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	56.656.314.441	138.991.684.176
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(94.446.449.921)	(145.528.368.039)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(17.200.000.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(54.990.135.480)	(6.536.683.863)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	9.002.431.653	4.106.274.129
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4.515.515.027	409.240.898
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 13.517.946.680	4.515.515.027




Nguyễn Văn Hòa
Người lập

Hà Tĩnh, ngày 18 tháng 01 năm 2021



Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng




Hồ Sỹ Huy Thảo
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chăn nuôi - Mitraco là Công ty con thuộc Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh được thành lập theo Quyết định số 1751/QĐ-UBND ngày 16/06/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3001065982 đăng ký lần đầu ngày 07/10/2009 và thay đổi đăng ký lần 7 ngày 17/03/2020 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại xã Lưu Vĩnh Sơn, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 (Bốn mươi tỷ đồng).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- Chăn nuôi lợn siêu nạc;
- Sản xuất kinh doanh lợn thương phẩm, lợn giống các cấp;

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Quý 4 năm 2020 tình hình dịch bệnh tiếp tục diễn biến phức tạp đặc biệt là sau các đợt lũ tháng 10. Giá bán lợn thương phẩm giảm so với 9 tháng đầu năm 2020.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Giá định về hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2020, Tình hình thị trường đang có nhiều khả quan khi giá bán cao và Công ty vẫn tiếp tục được ngân hàng cấp tín dụng để đảm bảo nguồn vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh và đầu tư mở rộng sản xuất, cũng như các nhà cung cấp có chính sách hỗ trợ tín dụng đối với Công ty. Do đó, Ban Giám đốc Công ty tin rằng việc áp dụng giá định hoạt động liên tục cho việc lập Báo cáo tài chính của Công ty là phù hợp.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất theo vòng đời sinh học của lợn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 07 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Súc vật làm việc cho sản phẩm	02 - 03 năm

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh là lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lãi mua hàng trả chậm.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 15 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với thu nhập từ sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, vật nuôi.

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là chăn nuôi và kinh doanh lợn thương phẩm và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	408.351.000	258.435.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.059.184.721	4.257.080.027
Các khoản tương đương tiền	10.050.410.959	-
	13.517.946.680	4.515.515.027

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco	386.984.500	(386.984.500)	386.984.500	(270.889.150)
Ông Phan Xuân Tùng	361.620.000	-	-	-
C.ty TNHH Khánh Giang	174.508.000	(87.254.000)	174.508.000	-
Ông Trần Văn Dương	364.657.700	-	-	-
Ông Lê Đình Nam	381.315.537	-	-	-
Hồ Văn Lương	573.355.000	-	573.797.000	-
Các đối tượng khác	547.860.393	(380.504.893)	640.731.123	(312.446.765)
	2.790.301.130	(854.743.393)	1.776.020.623	(583.335.915)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	386.984.500	(386.984.500)	386.984.500	(270.889.150)

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	1.415.399.106	-	921.202.049	-
Công ty TNHH Thương mại và công nghệ AC&E	-	-	390.217.500	-
Công ty TNHH Môi trường Hà Tĩnh	-	-	270.000.000	-
VT Nái HTX Hoàng Châu	-	-	-	-
Trại nái Sơn Long	-	-	-	-
Vệ tinh thương phẩm Nguyễn Duy Kham	-	-	-	-
Công ty TNHH vật tư thú y Tiến Thành	-	-	247.491.419	-
Các đối tượng khác	252.731.802	(79.000.000)	223.785.430	(79.000.000)
	1.668.130.908	(79.000.000)	2.052.696.398	(79.000.000)

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	809.176.228	-	140.903.528	-
Phải thu khác	3.118.568.000	(358.568.000)	372.353.000	(343.202.300)
	3.927.744.228	(358.568.000)	513.256.528	(343.202.300)

7 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu	1.390.155.393	98.244.000	1.196.305.393	190.767.178
- Ông Trần Hậu Ngân	176.552.468	-	176.552.468	-
- Doanh nghiệp tư nhân Nhật ký	59.000.000	-	59.000.000	-
- Ông Lê Xuân Bình	81.680.000	-	81.680.000	-
- Ông Phan Xuân Hải	65.494.000	-	65.494.000	-

- HTX Chăn nuôi & Dịch vụ tổng hợp Thu Hằng	102.470.000	-	102.470.000	30.741.000
- Công ty TNHH Thực phẩm chế biến Mitraco	386.984.500	-	386.984.500	116.095.350
- Công ty TNHH Khánh Giang	174.508.000	87.254.000		
- Các đối tượng khác	343.466.425	10.990.000	324.124.425	43.930.828
	1.390.155.393	98.244.000	1.196.305.393	190.767.178

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.291.156.272	-	5.917.837.364	-
Công cụ, dụng cụ	59.943.968	-	150.728.908	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	44.224.667.927	-	49.528.489.795	-
	53.575.768.167	-	55.597.056.067	-

(i): Là sản phẩm lợn các giai đoạn như: Lợn con theo mẹ 21 ngày tuổi; lợn giống 63 ngày tuổi; lợn giống hậu bị và lợn thịt thương phẩm.

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	74.034.723.952	5.922.010.944	2.091.722.694	274.029.470	-	82.322.487.060
- Mua trong kỳ	2.187.738.400	468.870.000	125.000.000	67.700.001	872.000.000	3.721.308.401
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành						-
- Tăng khác (i)						-
- Thanh lý, nhượng bán			(53.985.939)			(53.985.939)
- Bán, loại thải	(105.461.123)	(33.708.995)				(139.170.118)
Số dư cuối kỳ	76.117.001.229	6.357.171.949	2.162.736.755	341.729.471	872.000.000	85.850.639.404
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	38.276.295.931	3.488.954.688	2.034.334.915	241.663.368	-	44.041.248.902
- Khấu hao trong kỳ	6.267.818.980	558.385.430	69.107.727	24.932.364	90.833.350	7.011.077.851
- Tăng khác (i)						-
- Thanh lý, nhượng bán			(53.985.939)			(53.985.939)
- Bán, loại thải	(105.461.123)	(33.708.995)				(139.170.118)
Số dư cuối kỳ	44.438.653.788	4.013.631.123	2.049.456.703	266.595.732	90.833.350	50.859.170.696

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	325.760.332	66.638.508
	325.760.332	66.638.508
b) Dài hạn	18.575.977.975	9.736.999.107

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Thức ăn Chân nuôi Thiên Lộc	8.525.721.253	8.525.721.253	26.351.783.253	26.351.783.253
Chi nhánh Công ty TNHH DE HEUS tại Hải Phòng	-	-	8.457.968.836	8.457.968.836
Công ty cổ phần dinh dưỡng Hồng Hà	2.638.825.731	2.638.825.731		
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Buntaphan - Thái Lan	2.216.070.340	2.216.070.340		
Các đối tượng khác	2.584.393.438	2.584.393.438	9.170.675.660	9.170.675.660
	15.965.010.762	15.965.010.762	43.980.427.749	43.980.427.749
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	8.648.721.253	8.648.721.253	26.766.533.534	26.766.533.534

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

12 . VAY

	01/01/2020		Trong kỳ		31/12/2020	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hà Tĩnh (i)	34.794.574.480	34.794.574.480	56.656.314.441	86.846.449.921	4.604.439.000	4.604.439.000
Vay dài hạn đến hạn trả	6.240.000.000	6.240.000.000		1.125.786.380	5.114.213.620	5.114.213.620
	41.034.574.480	41.034.574.480	56.656.314.441	87.972.236.301	9.718.652.620	9.718.652.620
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hà Tĩnh (ii)	12.714.213.620	12.714.213.620	-	7.600.000.000	5.114.213.620	5.114.213.620
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	12.714.213.620	12.714.213.620	-	7.600.000.000	5.114.213.620	5.114.213.620
	(6.240.000.000)	(6.240.000.000)	-	(1.125.786.380)	(5.114.213.620)	(5.114.213.620)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	6.474.213.620	6.474.213.620				
Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:						

(i) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 435/19/NH/KHDN ngày 15/10/2019 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh, hạn mức tín dụng là 34.850.000.000 VND; mục đích vay để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh; Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 05 tháng; lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2020 là 0 VND. Các khoản vay được bảo đảm bằng hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị tại 2 trung tâm lợn giống chất lượng cao tại xã Thạch Vĩnh, huyện Thạch Hà và xã Kỳ Phong, huyện Kỳ Anh và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(ii) Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 14/2680/VCB.Hti ngày 28/09/2014 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh với hạn mức cho vay là 40.000.000.000 VND, thời hạn cho vay 84 tháng, lãi suất 10,8%/năm để đầu tư xây dựng trung tâm sản xuất lợn giống chất lượng cao tại xã Kỳ Phong, huyện Kỳ Anh. Tài sản đảm bảo là trung tâm sản xuất lợn giống chất lượng cao tại xã Kỳ Phong, huyện Kỳ Anh. Tại thời điểm 30/06/2020, số nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 6.240.000.000 VND.

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Dầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.363.636	1.363.636	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.060.151.687	3.886.548.365	1.173.603.322
Thuế thu nhập cá nhân	12.819.775	442.354.800	442.443.800	12.730.775
Thuế tài nguyên	1.168.875	131.768.000	131.768.000	1.168.875
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	18.572.247	18.572.247	-
Các loại thuế khác	141	4.000.000	4.000.000	141
Phí, lệ phí và các khoản phải	-	-	-	-
	13.988.791	5.658.210.370	4.484.696.048	1.187.503.113

14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	25.547.290	19.876.334
Phụ cấp của HĐQT và BKS	127.200.000	392.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả (i)	-	17.200.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	106.409.430	245.762.229
	259.156.720	17.857.638.563
Phải trả khác là các bên liên quan	127.200.000	9.303.700.000

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
				VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	40.000.000.000	978.000.000	9.048.822.914	(39.135.129.061)	10.891.693.853
Lỗ trong kỳ trước				(10.685.691.621)	(10.685.691.621)
Số dư cuối kỳ trước	40.000.000.000	978.000.000	9.048.822.914	(49.820.820.682)	206.002.232
Số dư đầu kỳ này	40.000.000.000	978.000.000	9.048.822.914	(49.820.820.682)	206.002.232
Lãi trong kỳ này				95.555.123.184	95.555.123.184
Số dư cuối kỳ này	40.000.000.000	978.000.000	9.048.822.914	45.734.302.502	95.761.125.416

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	20.510.000.000	51,28	20.510.000.000	51,28
Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam		-	12.600.000.000	31,50
Các cổ đông khác	19.490.000.000	48,72	6.890.000.000	17,22
	<u>40.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>40.000.000.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	40.000.000.000	40.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	<u>40.000.000.000</u>	<u>40.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	17.200.000.000	17.200.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	17.200.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<u>-</u>	<u>17.200.000.000</u>

d) Cổ phiếu

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.048.822.914	9.048.822.914
	<u>9.048.822.914</u>	<u>9.048.822.914</u>

16 . CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại xã Kỳ Phong, huyện Kỳ Anh, Hà Tĩnh với diện tích 175.765 m² (thời hạn thuê đất đến ngày 08/08/2063) được UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU812091 ngày 07/10/2014 để sử dụng với mục đích xây dựng Trung tâm sản xuất Giống lợn Mitraco và xã Thạch Vĩnh, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh với diện tích 197.227,4 m² (thời hạn thuê đến ngày 30/08/2054) được UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 973478 ngày 06/01/2015 để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng và khu chăn nuôi lợn siêu nạc. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty được miễn tiền thuê đất từ ngày 01/05/2014 đến ngày 30/07/2063 đối với diện tích thuê tại xã Kỳ Phong, huyện Kỳ Anh với tổng số tiền là 1.809.192.845 đồng theo Quyết định số 1458/QĐ-CT ngày 23/06/2016 của chi cục Thuế Hà Tĩnh và tiền thuê đất từ ngày 01/05/2015 đến ngày 30/08/2020 đối với diện tích thuê tại xã Thạch Vĩnh, huyện Thạch Hà với tổng số tiền là 226.154.085 đồng theo Quyết định số 891/QĐ-CT ngày 25/04/2015.

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	397.722.582.500	257.167.575.500
	397.722.582.500	257.167.575.500
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)</i>	2.208.330.000	1.600.949.500

18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	210.690.000	318.902.500
Hàng bán bị trả lại	-	724.891.000
	210.690.000	1.043.793.500

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	283.921.269.504	253.870.177.227
	283.921.269.504	253.870.177.227

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	438.764.234	4.488.845
	438.764.234	4.488.845

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.627.285.626	4.560.437.603
Lãi trả chậm	524.241.000	1.699.629.000
	2.151.526.626	6.260.066.603
Chi phí hoạt động tài chính đối với các bên liên quan	524.241.000	1.699.629.000

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí nhân công	658.068.591	354.526.008
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.423.131.000	1.430.624.100
Chi phí khác bằng tiền	587.893.000	165.731.000
	2.669.092.591	1.950.881.108

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	590.168.046	367.680.719
Chi phí nhân công	3.297.763.610	2.000.734.930
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.598.892	16.598.925
Thuế, phí và lệ phí	234.622.474	64.081.308
Chi phí dự phòng	286.773.179	345.623.457
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.493.926.570	553.192.600
Chi phí khác bằng tiền	3.079.743.451	1.686.721.000
	8.999.596.222	5.034.632.939

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	100.615.274.871	(10.685.691.621)
Các khoản điều chỉnh tăng	691.559.000	-
- Chi phí không hợp lệ	691.559.000	-
- Chi phí lãi vay vượt mức không chế theo Nghị định 20/2017/NĐ-CP	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	101.306.833.871	(10.685.691.621)
Kết chuyển lỗ	(50.705.316.998)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	50.601.516.873	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 10%)	5.060.151.687	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	3.886.548.365	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.173.603.322	-

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	95.555.123.184	(10.685.691.621)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	95.555.123.184	(10.685.691.621)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.000.000	4.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23.889	(2.671)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	220.485.169.005	197.010.015.762
Chi phí nhân công	15.059.107.427	10.578.964.887
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.011.077.851	7.005.525.551
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.778.014.270	26.583.355.806
Chi phí khác bằng tiền	3.745.907.835	2.879.792.308
	276.079.276.388	244.057.654.314

27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.517.946.680	-	4.515.515.027	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.718.045.358	(1.213.311.393)	2.289.277.151	(926.538.215)
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	20.235.992.038	(1.213.311.393)	6.804.792.178	(926.538.215)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			9.718.652.620	47.508.788.100
Phải trả người bán, phải trả khác			16.224.167.482	61.838.066.312
Chi phí phải trả			1.942.219.000	32.743.154
			27.885.039.102	109.379.597.566

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và tương đương tiền	13.517.946.680	-	-	13.517.946.680
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.718.045.358	-	-	6.718.045.358
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	20.235.992.038	-	-	20.235.992.038
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và tương đương tiền	4.515.515.027	-	-	4.515.515.027
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.289.277.151	-	-	2.289.277.151
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	6.804.792.178	-	-	6.804.792.178

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	9.718.652.620	-	-	9.718.652.620
Phải trả người bán, phải trả khác	16.224.167.482	-	-	16.224.167.482
Chi phí phải trả	1.942.219.000	-	-	1.942.219.000
	27.885.039.102	-	-	27.885.039.102
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	41.034.574.480	6.474.213.620	-	47.508.788.100
Phải trả người bán, phải trả khác	61.838.066.312	-	-	61.838.066.312
Chi phí phải trả	32.743.154	-	-	32.743.154
	102.905.383.946	6.474.213.620	-	109.379.597.566

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	56.656.314.441	138.991.684.176

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(94.446.449.921)	(145.528.368.039)

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thức ăn Chân nuôi Thiên Lộc	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thực phẩm chế biến Mitraco	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	Công ty con của Công ty mẹ

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Vay		
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	-	6.500.000.000
Chi phí thuê mặt bằng văn phòng, kho	480.000.000	-
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	480.000.000	-
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.208.330.000	1.600.949.500
Công ty Cổ phần Thức ăn Chân nuôi Thiên Lộc	2.208.330.000	1.600.949.500
Công ty TNHH Thực phẩm chế biến Mitraco	-	-
Chi phí nguyên, vật liệu	23.594.627.000	34.529.110.500
Công ty Cổ phần Thức ăn Chân nuôi Thiên Lộc	23.594.627.000	34.529.110.500
Chi phí tài chính	524.241.000	1.762.349.000

Lãi tiền vay phải trả	-	62.720.000
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	-	62.720.000
Lãi phạt chậm trả	524.241.000	1.699.629.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	524.241.000	1.699.629.000
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:		
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu khách hàng	386.984.500	386.984.500
Công ty TNHH Thực phẩm chế biến Mitraco	386.984.500	386.984.500
Phải trả cho người bán ngắn hạn	8.648.721.253	26.766.533.534
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	123.000.000	10.800.000
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Thiên Lộc	8.525.721.253	26.351.783.253
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	-	403.950.281
Phải trả ngắn hạn khác	127.200.000	9.303.700.000
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	-	8.911.700.000
Phụ cấp của HĐQT và BKS	127.200.000	392.000.000

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019.



Nguyễn Văn Hòa

Người lập

Hà Tĩnh, ngày 18 tháng 01 năm 2021



Nguyễn Văn Hòa

Kế toán trưởng



Hồ Sỹ Huy Thảo

Giám đốc

